

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Vũ Ngọc Hà

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Kim Oanh

HẢI PHÒNG - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG
MẠI HOÀNG HIẾN

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Vũ Ngọc Hà

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Phạm Thị Kim Oanh

HẢI PHÒNG - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Vũ Ngọc Hà

Mã SV: 1412401008

Lớp: QT1801K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Hiến

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập.

✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

✓ Sưu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2016 tại Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Hiến

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Hiến

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Phạm Thị Kim Oanh

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Hiến

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 13 tháng 08 năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 02 tháng 11 năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên: ***Th.S Phạm Thị Kim Oanh***
Đơn vị công tác: Khoa Quản trị kinh doanh
Họ và tên sinh viên: ***Vũ Ngọc Hà - QT1801K; Chuyên ngành: KT - KT***
Đề tài tốt nghiệp: ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Hiến***

Nội dung hướng dẫn:

Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCĐKT theo QĐ 48/2006/QĐ-BTC và sửa đổi theo TT138/2011/TT-BTC, điểm mới của TT133/2016/TT-BTC; Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCĐKT tại đơn vị thực tập; Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác lập và phân tích BCĐKT, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

- ✓ Chịu khó sưu tầm lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ đề tài;
- ✓ Luôn hoàn thành tiến độ đã qui định;
- ✓ Có trách nhiệm với công việc được giao;

2. Đánh giá chất lượng của đồ án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

- ✓ Khóa luận tốt nghiệp có bố cục hợp lý, khoa học;
- ✓ Đã khái quát hóa được lý luận về công tác lập và phân tích BCĐKT theo QĐ 48/2006/QĐ-BTC và sửa đổi theo TT138/2011/TT-BTC, đã chỉ ra những điểm mới của TT133/2016/TT-BTC về BCĐKT;
- ✓ Phản ánh được qui trình lập và phân tích BCĐKT tại Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Hiến với số liệu logic, phong phú;
- ✓ Đã đánh giá được ưu nhược điểm cơ bản trong công tác kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Hiến trên cơ sở đó tác giả đã đề xuất được một số biện pháp phù hợp giúp đơn vị hoàn thiện công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập, phân tích BCĐKT nói riêng.

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Giảng viên hướng dẫn

Th.S Phạm Thị Kim Oanh

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng. Bằng các hệ thống khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất kinh doanh của công ty một cách đầy đủ, chính xác. Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác, để hòa nhập với nền kinh tế thị trường, Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến luôn chú trọng công tác hạch toán kế toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt hơn.

Bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến, nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán chưa được tiến hành và quá trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp, dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1: Lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến.

Chương 3: Một số giải pháp để hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của giảng viên hướng dẫn. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

I. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN).

1. Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính (BCTC) là hệ thống báo cáo được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của đơn vị. Theo đó, báo cáo tài chính chứa đựng những thông tin tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hay tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư cũng như chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra những quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì những quyết định ấy sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Vì mỗi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ,... Việc kiểm tra các chứng từ, hóa đơn đó rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa

vào hệ thống BCTC để điều tiết và quản lý nền kinh tế, nhất là nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là đối với nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

2. Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.

2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản.
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.
- Các tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp cần phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải thích thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nhiệm vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn chủ yếu phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan,... Nhờ những thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

•**Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đưa ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

•**Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:** BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

-*Cơ quan thuế:* Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

-*Cơ quan tài chính:* Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng,...

•**Đối với các đối tượng sử dụng khác:**

-*Các nhà đầu tư:* BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

-*Các chủ nợ:* BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

-*Các nhà cung cấp:* BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ đối với doanh nghiệp.

-*Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp:* BCTC giúp cho người lao động hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

3. Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và mọi thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt khác như: Ngân hàng, các tổ chức tín dụng, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc,... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải phụ thuộc vào quy định riêng cho từng đối tượng.

4. Yêu cầu của Báo cáo tài chính.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu sau:

-Đảm bảo tính trung thực và hợp lý: Các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, các quy định có liên quan hiện hành.

-Phản ánh đúng bản chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

-Trình bày khách quan và thận trọng.

-Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ trên số liệu khi đã khóa sổ kế toán. BCTC phải trình bày đúng nội dung, phương pháp và nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký và đóng dấu của đơn vị.

5. Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, bao gồm:

5.1 Hoạt động liên tục.

Khi trình bày BCTC, Giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh

doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

5.2 Cơ sở dồn tích.

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền, chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

5.3 Tính nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

-Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.

-Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

5.4 Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào các khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

5.5 Bù trừ.

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

-Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

-Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ,... Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

5.6 Có thể so sánh.

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

6. Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

Hệ thống BCTC quy định cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

-Báo cáo bắt buộc:

+ Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B01-DNN

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02-DNN

+ Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09-DNN

- BCTC gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

+ Bảng cân đối số phát sinh: Mẫu số F01-DNN

-Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03-DNN

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này.

Trong quá trình áp dụng nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày BCTC. Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành.

6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

-Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

-Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp BCTC cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

-Đối với các Công ty TNHH, Công ty Cổ phần và các hợp tác xã, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

-Đối với doanh nghiệp tư nhân và Công ty hợp danh, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

II. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.

1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2. Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể đưa ra nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”*, khi lập và trình bày BCĐKT cần tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCĐKT.

Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

• Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kế toán bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

Trong trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

• Đối với những doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.4. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

BCĐKT có 2 loại kết cấu, theo chiều dọc và theo chiều ngang. Nhưng dù là kết cấu theo chiều dọc hay theo chiều ngang thì đều gồm hai phần:

• **Phần Tài sản:** Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.

Phần Tài sản được chia thành hai loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

• **Phần nguồn vốn:** Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo

từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài phân kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

•Ngày 04/10/2011, Bộ Tài chính ban hành thông tư 138/2011/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi , bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, thông tư sửa đổi và bổ sung một số quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- 1.Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn”: Mã số 320 thành mã số 330.
- 2.Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn”: Mã số 321 thành mã số 331.
- 3.Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”: Mã số 322 thành mã số 332.
- 4.Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác”: Mã số 328 thành mã số 338.
5. Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn”: Mã số 329 thành mã số 339.
- 6.Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi”: Mã số 430 thành mã số 323.
- 7.Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”: Mã số 313.
- 8.Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 157.
- 9.Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 327.
10. Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”: Mã số 328.
11. Đổi mã chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”: Mã số 319 thành mã số 329.
12. Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”: Mã số 334.
13. Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Mã số 336.

Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 31/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có dạng như sau (Biểu 1.1):

Biểu số 1: *Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B01-DNN

(Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC

Sửa đổi theo TT 138/2011/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị tính:.....

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A – Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1.Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1.Phải thu của khách hàng	131			
2.Trả trước cho người bán	132			
3.Các khoản phải thu khác	138			
4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV.Hàng tồn kho	140			
1.Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150			
1.Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
3.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4.Tài sản ngắn hạn khác	158			
B – Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240)	200			
I.Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1.Nguyên giá	211			
2.Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(...)
3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II.Bất động sản đầu tư	220			

1.Nguyên giá	221			
2.Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1.Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(...)
IV.Tài sản dài hạn khác	240			
1.Phải thu dài hạn	241			
2.Tài sản dài hạn khác	248			
3.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(...)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			
I.Nợ ngắn hạn	310			
1.Vay ngắn hạn	311			
2.Phải trả cho người bán	312			
3.Người mua trả tiền trước	313			
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(III.06)		
5.Phải trả người lao động	315			
6.Chi phí phải trả	316			
7.Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II.Nợ dài hạn	330			
1.Vay và nợ dài hạn	331			
2.Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5.Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6.Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I.Vốn chủ sở hữu	410	(III.07)		
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6.Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản thuê ngoài		
2.Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4.Nợ khó đòi đã xử lý		
5.Ngoại tệ các loại		

Ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)***Giám đốc***(Ký, họ tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

1.Số liệu trong các chỉ tiêu có đóng dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

2.Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại “Mã số”.

3.Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”, “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

2.Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.**2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.**

-Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết.

-Căn cứ vào Sổ cái các tài khoản.

-Căn cứ vào BCDKT cuối niên độ kế toán năm trước.

2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

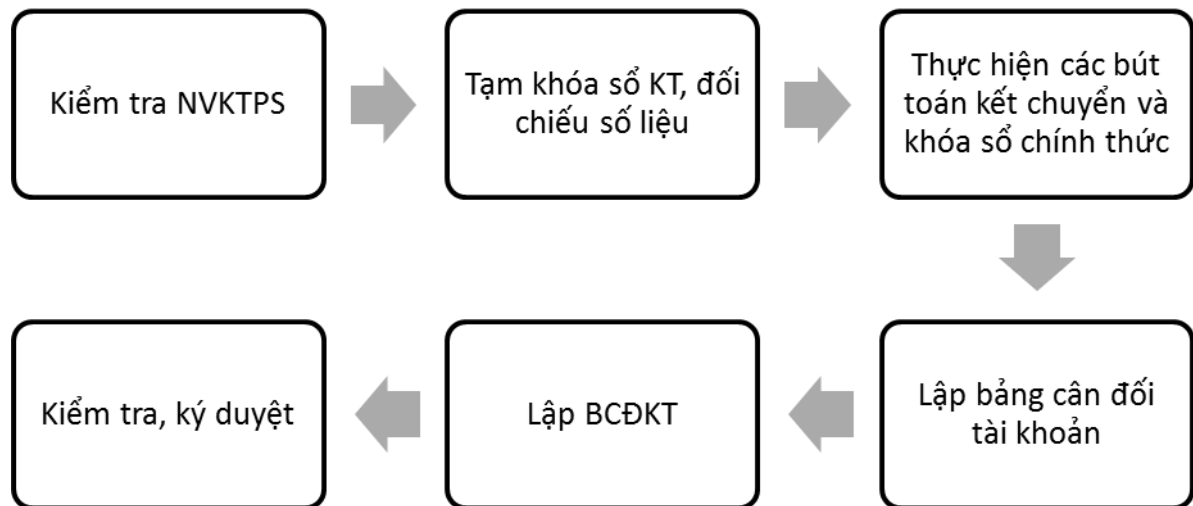
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.

- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01-DNN)
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán.



2.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột “Thuyết minh” là các chỉ tiêu ghi trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.

-Số liệu ghi vào cột “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo này năm trước.

-Số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT.

- Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể ở cột “Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng”.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129).

1. *Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”.

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái TK 159. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139).

1. *Phải thu của khách hàng (Mã số 131)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. *Trả trước cho người bán (Mã số 132)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng đối tượng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331.

3. *Các khoản phải thu khác (Mã số 138)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 1388, 334, 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn).

4. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết của TK 1592. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK155 “Thành phẩm”, TK156 “Hàng hóa”, TK157 “Hàng gửi đi bán” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1593 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158)

1. *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

3. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 157)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200).

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định (Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213)

1. *Nguyên giá (Mã số 211)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141, 2142, 2143 trên Sổ chi tiết TK 214. Số liệu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220).

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1. *Nguyên giá (Mã số 221)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230).

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. *Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Số liệu ở chỉ tiêu này ghi âm.

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. *Phải thu dài hạn (Mã số 241)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 131, 1388, 331, 338.

2. *Tài sản dài hạn khác (Mã số 248)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên Sổ chi tiết TK 1592. Số liệu này được ghi âm.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

PHÂN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329

1. *Vay ngắn hạn (Mã số 311):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Phải trả cho người bán (Mã số 312):* Số liệu ghi ở chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn.

3. *Người mua trả tiền trước (Mã số 313):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” được mở cho từng khách hàng.

4. *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

5. *Phải trả người lao động (Mã số 315):* Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. *Chi phí phải trả (Mã số 316):* Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. *Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có của TK 338 “Phải trả phải nộp khác”,

TK 138 “Phải thu khác” trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 338, TK 138 (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn).

8. *Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

9. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339

1. *Vay và nợ dài hạn (Mã số 331)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 3411 “Vay dài hạn”, TK 3412 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 trừ (-) dư Nợ TK 34132 cộng (+) dư Có TK 34133 trên sổ kế toán chi tiết TK 3413.

2. *Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có TK 3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

5. *Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 338, được phân loại là dài hạn.

6. *Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ chi tiết TK 4111.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi âm.

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái và được ghi âm.

5. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

6. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp TK 421 có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BCDKT

1. *Tài sản thuê ngoài*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 002 “Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, ký cược, ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

4. *Nợ khó đòi đã xử lý*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

5. *Ngoại tệ các loại*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

III. Phân tích Bảng cân đối kế toán.

1. Sự cần thiết của việc phân tích BCDKT.

Phân tích BCDKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được các mối quan hệ của các chỉ tiêu, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định phù hợp.

Phân tích BCDKT cung cấp thông tin về Tài sản, Nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho nhà quản lý tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

2. Các phương pháp phân tích BCDKT.

Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp thường được sử dụng trong việc phân tích BCĐKT là:

2.1. Phương pháp so sánh: Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế. Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phương pháp này thường dùng kỹ thuật so sánh sau:

-*So sánh tuyệt đối:* Là kết quả của phép trừ giữa số liệu ở cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên BCĐKT. Kết quả so sánh phản ánh sự quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.

-*So sánh tương đối:* Là tỷ lệ % của mức biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

-*So sánh kết cấu:* Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

2.2. Phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng. Các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

2.3 Phương pháp cân đối.

-Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng.

-Phương pháp này được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích, cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập.

-Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá mức độ hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

3. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.

3.1 Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ giúp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cần tiến hành:

- *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản*: Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau:

Biểu số 2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A – Tài sản ngắn hạn						
1. Tiền và các khoản TĐ tiền						
2. Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
3. Các khoản phải thu ngắn hạn						
4. Hàng tồn kho						
5. Tài sản ngắn hạn khác						
B – Tài sản dài hạn						
1. Tài sản cố định						
2. Bất động sản đầu tư						
3. Tài sản ĐTTC dài hạn						
4. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

• *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn*: Là việc phân tích sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng sau:

Biểu số 3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A – Nợ phải trả						
1.Nợ ngắn hạn						
2.Nợ dài hạn						
B – Vốn chủ sở hữu						
1.Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn						

a. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.

• *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát*: Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang bị được cho các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

• *Hệ số thanh toán nhanh*: Hệ số này cho biết, với số tiền và khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán các khoản nợ càng cao.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

• *Hệ số nợ*: Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng càng tăng thì chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay, do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp}}$$

$$\text{Hoặc} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ sở hữu}$$

IV. Sự khác nhau của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán giữa thông tư 133 và quyết định 48/2006/QĐ-BTC

I. Phần Tài sản

1. Trong TT 133 không chia thành 2 loại TS ngắn hạn và TS dài hạn
2. Trong mục “Đầu tư tài chính” TT133 có thêm chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” (TK 128), “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác” (TK 2281)
3. Trong mục “Các khoản phải thu ngắn hạn” có thêm chỉ tiêu: “Phải thu nội bộ ngắn hạn” – Mã số 133, “Tài sản thiếu chờ xử lý” – Mã số 135. Chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” – Mã số 134, nhưng trong quyết định 48 là Mã số 138.
4. Trong mục “Hàng tồn kho” chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” – Mã số 149, trong TT133 là Mã số 142
5. Chỉ tiêu “Chi phí XDCB dở dang” – Mã số 213, trong TT133 là Mã số 170. Chỉ tiêu “Thuế GTGT được khấu trừ” – Mã số 151, nhưng trong TT133 là mã số 181

II. Phần nguồn vốn.

1. Trong TT33 không chia thành 2 loại Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn
2. Trong QĐ48 có “Vay ngắn hạn” (TK 311), “Vay dài hạn” (TK 3411), còn trong TT133 gộp chung vào “Vay và nợ thuê tài chính” (TK 341)

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HOÀNG HIỂN

I. Tổng quát về Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến

1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến

Công ty TNHH TM Hoàng Hiến là công ty chuyên phân nước giải khát có trụ sở chính tại Hải Phòng

-Tên doanh nghiệp:Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Hiến

-Ngày thành lập:29-05-2006

-Giấy phép số:0200671615 Do Sở kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp

-Địa chỉ trụ sở chính tại Hải Phòng:số 37-38 Lô 9 mở rộng- Đằng Hải - Hải An -TP Hải Phòng

-Điện thoại: 0983398195

-Fax:031.3804.985

-Mã số thuế:0200671615

-Vốn điều lệ:2.000.000.000

Kể từ khi được thành lập vào năm 2006 cho đến nay, những năm đầu bước vào hoạt động công ty gặp nhiều khó khăn nhưng với sự nỗ lực của Ban Giám Đốc đưa ra nhưng chiến lược và hướng đi đúng công ty đã từng bước phát triển và khẳng định trên con đường đi riêng của mình.

Năm 2006:Thành lập công ty TNHH TM Hoàng Hiến với hoạt động phân phối nước giải khát cùng đội ngũ nhân sự gồm 12 người.

Năm 2009:Công ty đã là nhà phân phối nước giải khát cho 52 cửa hàng tại Hải Phòng.

2. Những thuận lợi, khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động

Trong quá trình hoạt động công ty có nhiều thuận lợi nhưng cũng gặp không ít khó khăn

-Thuận lợi:

+Đội ngũ nhân viên đầy kinh nghiệm,luôn nỗ lực vì công việc,có tinh thần trách nhiệm cao.

+Cơ sở vật chất như:kho bãi rộng rãi khô thoáng luôn trong tình trạng đáp ứng nhu cầu chứa hàng tốt,xe chuyên chở được trang bị kỹ lưỡng để tránh khi di chuyển bị hỏng hóc

+Bộ máy quản lý linh hoạt,chuyên nghiệp,chiến lược marketing hiệu quả.

-Khó khăn:

+Trong quá trình vận chuyển bốc dỡ vào kho bãi không tránh khỏi đổ vỡ.

+Sự cạnh tranh trên thị trường,các mẫu hàng nhái theo sản phẩm cao cấp...

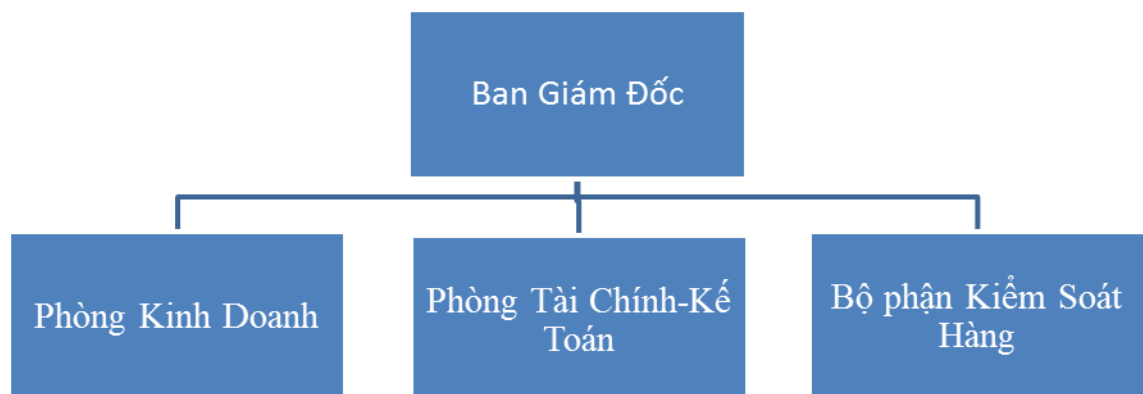
3. Những thành tích cơ bản mà công ty đạt được trong những năm gần đây

-Trong quá trình hình thành và phát triển công ty đã đạt được những kết quả nhất định về quản lý và kinh doanh.Luôn cập nhật những mẫu mã sản phẩm hiện đại bắt kịp với xu hướng và đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng

-Giá cả phải chăng,mẫu mã đa dạng,an toàn cho người sử dụng sản phẩm.

-Công ty luôn hoàn thành kế hoạch và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước

4. Mô hình tổ chức bộ máy của công ty



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Chức năng và nhiệm vụ của từng phòng ban

•**Ban Giám đốc:** là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

•**Phòng Kinh doanh:** Thực hiện xây dựng chiến lược, kế hoạch ngân sách hàng năm, kế hoạch công việc của Phòng từng tháng để trình Tổng giám đốc phê duyệt.

•**Phòng Tài chính-Kế toán:** là phòng ban tham mưu cho giám đốc công ty về công tác tài chính kế toán. đảm bảo phản ánh kịp thời chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và quản lý chung bảng lương cho toàn công ty

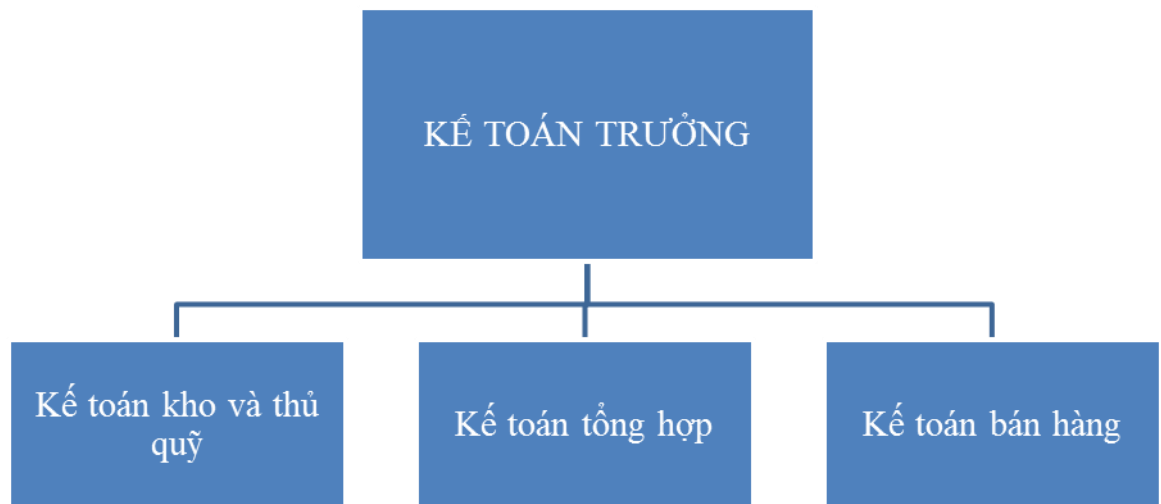
•**Bộ phận Kiểm soát hàng:** Kiểm tra số lượng hàng nhập-xuất, hàng tồn kho... giám sát và kiểm tra chất lượng hàng hóa, kiểm vận chuyển.

Các phòng ban chức năng đều có quan hệ chặt chẽ, cung cấp số liệu cho nhau nhằm đạt được mục tiêu chung đó là nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của công ty

5.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty

Công ty áp dụng bộ máy kế toán theo mô hình tập trung, là bộ phận quản lý quan trọng không thể tách rời của công ty. Toàn bộ hoạt động liên quan đến vấn đề kinh tế, thu thập, xử lý, kiểm tra phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của công ty, Đồng thời các số liệu kế toán phải được xử lý theo đối tượng và nội dung công việc kế toán theo chuẩn mực và chế độ kế toán.



Sơ đồ 1.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty

Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận trong bộ máy kế toán:

•**Kế toán trưởng:** là người chịu sự lãnh đạo trực tiếp về mặt hành chính của giám đốc doanh nghiệp đồng thời chịu sự chỉ đạo nghiệp vụ của **kế toán trưởng các cấp trên**. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, chuyển, thưởng, kỷ luật kế toán trưởng phải do Nhà nước quyết định.

-Kiểm tra giám sát các nghiệp vụ thu chi, thanh toán nợ. Kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản tại đơn vị.

-Phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính kế toán. Phân tích thông tin, số liệu kế toán tại đơn vị.

-Tham mưu đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính đơn vị

•**Kế toán kho và thủ quỹ:** Kiểm tra tính hợp lệ của các hóa đơn, chứng từ liên quan trước khi thực hiện Nhập/ xuất kho. Kiểm tra việc ghi chép vào thẻ kho của thủ kho, hàng hóa vật tư trong kho được sắp xếp hợp lý chưa, kiểm tra thủ kho có tuân thủ các qui định của công ty. Đối chiếu số liệu nhập xuất của thủ kho và kế toán. Hàng tháng tiến hành lập báo cáo nhập, xuất, tồn.

-Quản lý tiền mặt của công ty,hàng ngày căn cứ vào phiếu thu chi do kế toán tiền mặt đưa sang để xuất hoặc nhập quỹ tiền mặt,ghi sổ phân thu chi.Cuối tháng cùng kế toán trưởng kiểm kê tiền mặt tại kết.

•**Kế toán tổng hợp:** Kiểm tra đối chiếu số liệu, dữ liệu chi tiết và tổng hợp,các định khoản nghiệp vụ phát sinh, sự cân đối giữa số liệu kế toán chi tiết và tổng hợp.

-Lập báo cáo tài chính theo năm và các báo cáo giải trình chi tiết.

- Cung cấp số liệu cho giám đốc. Lưu trữ dữ liệu kế toán theo quy định.

•**Kế toán bán hàng:** - Theo dõi bán hàng hóa dịch vụ theo bộ phận, cửa hàng, nhân viên bán hàng, theo hợp đồng

Theo dõi và tổng hợp các hóa đơn bán hàng

- Liên kết với phân hệ kế toán công nợ phải thu, kế toán tổng hợp và kế toán kho

- Theo dõi các khoản phải thu tiền, và tình trạng công nợ của khách hàng.

- Liên kết với kế toán tiền mặt, kế toán tiền gửi ngân hàng.

5.2. Hình thức kế toán, chế độ chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty

*Hình thức kế toán:*Công ty áp dụng hình thức kế toán: theo hình thức Nhật ký chung

- Chế độ kế toán công ty áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ do Bộ Tài chính ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ

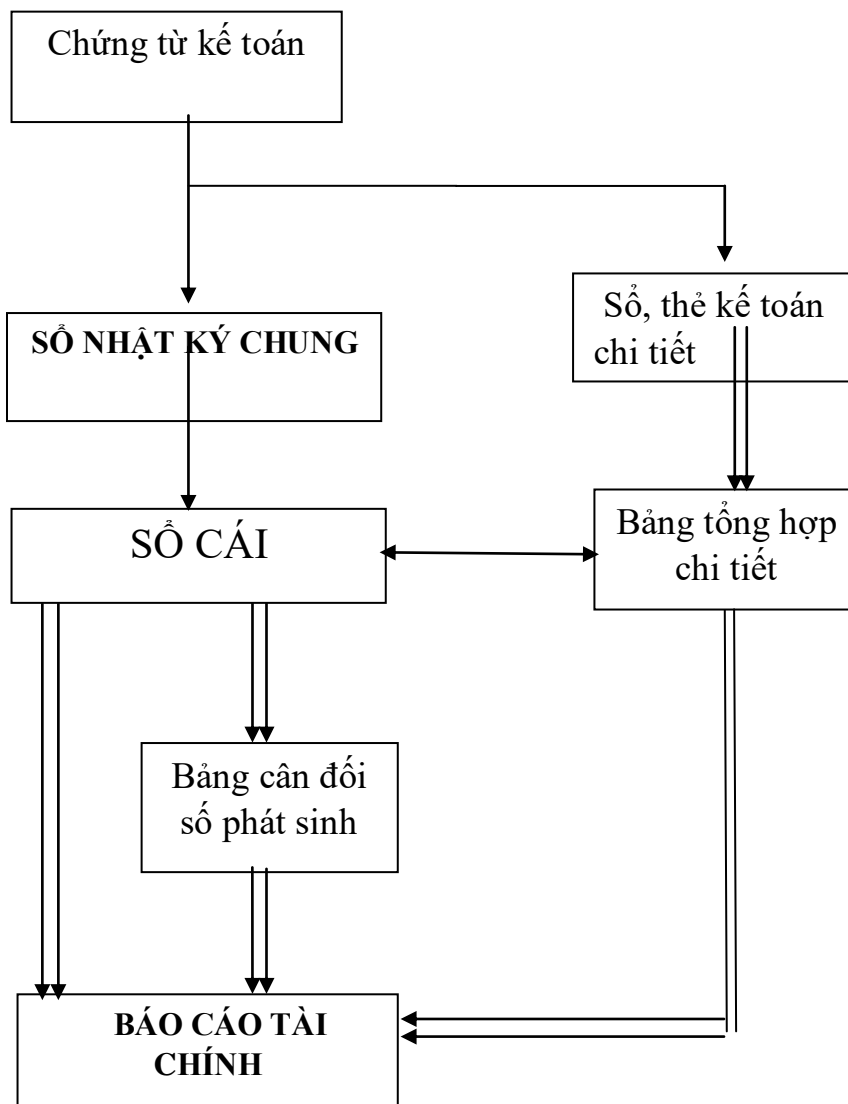
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng

- Tính giá vốn hàng xuất kho: Phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Công ty sử dụng VND là loại tiền chính để hạch toán

Sơ đồ 1.3: Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng hoặc ghi định kỳ ⇒
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra ↔

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính. Theo nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

II. Thực trạng công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến

1. Căn cứ lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến

- Căn cứ vào bảng CĐKT của năm trước.
- Căn cứ vào các sổ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản.

2. Quy trình lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến

Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến thực hiện lập bảng CĐKT theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN.

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

3. Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến

• **Bước 1:** Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhằm phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của Công ty tiến hành chặt chẽ.

Kế toán tiến hành kiểm tra như sau:

-Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh.

- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.

-Nếu phát hiện sai sót, lập tức điều chỉnh và xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: ngày 20/2/2016 mua hàng của công ty TNHH TM Vũ Anh giá chưa thuế VAT 10% là 97.020.460. Chưa thanh toán

Nợ 156: 97.020.460

Nợ 133: 9.702.046

Có 331: 106.722.506

Biểu số 4: HĐGTGT số 000018

HOÁ ĐƠN			Số:01GTKT3/001		
GIÁ TRỊ GIA TĂNG			Ký hiệu: AA/16P		
Liên 2 : Giao cho khách hàng			Số: 000018		
Ngày 20 tháng 02 năm 2016					
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH TM Vũ Anh					
Địa chỉ: 427 Ngô Gia Tự-Hải An-HP					
Số tài khoản: 000.1578.195 tại ngân hàng VP Bank, Phòng giao dịch Tô Hiệu, Hải Phòng					
Điện thoại:0438234295		Fax:04 3 7339637		MST:100908746	
Họ tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến					
MST: 0200671615					
Địa chỉ:Số 37-38-Lô 9 mở rộng-HA-Hải Phòng					
Hình thức thanh toán:Số tài khoản:.....					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
01	Nước chanh dây	Thùng	200	102.182	20.436.400
02	Nước cốt dừa	Thùng	30	485.182	14.555.460
03	NGK Latte	Thùng	36	159.636	5.746.896
04	Ice+ NGK	Thùng	200	138.727	27.745.400
05	NGK Latte	Thùng	96	159.636	15.325.056
06	Ice+ NGK	Thùng	24	138.727	3.329.448
07	Nước vị trái cây	Thùng	50	109.636	5.481.800
Cộng tiền hàng:					97.020.460
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:			9.702.046
Tổng cộng tiền thanh toán					106.722.506
Số tiền viết bằng chữ: Một trăm lẻ sáu triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn năm trăm linh sáu đồng ./.					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	

Biểu số 5: Phiếu nhập kho

Công ty TNHH TM Hoàng Hiến
Số37-38-Lô 9 mở rộng -Hải Phòng

Mẫu số:01-VT
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO**Số: 19****Ngày 20 tháng 2 năm 2016**

Họ và tên người giao: Công ty TNHH Vũ Anh

Diễn giải: Nhập kho HĐGTGT 000018 ngày 20 tháng 2 năm 2016

Nhập tại kho: kho công ty Địa điểm:

STT	Tên hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo Chứng từ	Thực Nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Nước chanh dây	NCHANHD	Thùng	200		102.182.00	20.436.400
2	Nước cốt dừa	NCOTD	Thùng	30		485.182.00	14.555.460
3	NGK Latte	NGKLATTE	Thùng	36		159.636.00	5.746.896
4	Ice+NGK	ICE+NGK	Thùng	200		138.727.00	27.745.400
5	NGK Latte	NGKLATTE	Thùng	96		159.636.00	15.325.056
6	Ice+ NGK	ICE+NGK	Thùng	24		138.727.00	3.329.448
7	Nước vị trái cây	NTC	Thùng	50		109.636.00	5.481.800
	Cộng						97.020.460

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Chín mươi bảy triệu không trăm hai mươi nghìn bốn trăm sáu mươi đồng ./.

Chứng từ gốc kèm theo: 01 chứng từ gốc

Ngày 20 tháng 2 năm 2016

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ví dụ 2: Ngày 24/02/2016 công ty xuất bán cho chi nhánh Công ty TNHH Hoàng Phong 50 thùng nước chanh dây, giá bán chưa VAT 10% là 142.182/thùng

Nợ 131: 7.820.100

Nợ 632: 5.109.100

Có 511: 7.109.100

Có 156: 5.109.100

Có 3331: 710.910

Biểu số 6: Phiếu xuất kho

Công ty TNHH TM Hoàng Hiến Số 37-38-Lô 9 mở rộng-Hải Phòng				Mẫu số:02-VT (Ban hàng theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)			
PHIẾU XUẤT KHO				Số: 25			
Ngày 24 tháng 2 năm 2016							
Họ và tên người nhận hàng:Lê Hà Trang Công ty/Bộ phận: Bộ phận kiểm soát hàng Địa chỉ: Lý do xuất: Xuất bán Xuất tại kho: kho công ty Địa điểm:							
STT	Tên hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo Chứng từ	Thực Xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Nước chanh dây	NCHANHD	Thùng	50		102.182	5.109.100
TỔNG CỘNG							5.109.100
Tổng số tiền (viết bằng chữ): Năm triệu một trăm lẻ chín nghìn một trăm đồng ./. Số chứng từ kèm theo: 01 chứng từ gốc <div style="text-align: right; margin-top: 10px;"> Ngày 24 tháng 2 năm 2016 </div>							
Người lập phiếu		Người giao hàng		Thủ kho	Kế toán trưởng	Giám đốc	

Biểu số 7: HĐ GTGT 0000185

HOÁ ĐƠN		Số:01GTKT3/001														
GIÁ TRỊ GIA TĂNG		Ký hiệu: AA/15P														
Liên 3: Nội Bộ		Số: 0000185														
Ngày 24 tháng 02 năm 2016																
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Hoàng Hiến																
Mã số thuế:0200671615																
Địa chỉ:Số 37-38,Lô 9 mở rộng, Hải An,Hải Phòng																
Điện thoại:																
Số tài khoản: 0001012002745																
Họ tên người mua hàng:																
Tên đơn vị: Công ty TNHH Hoàng Phong																
Mã số thuế: <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"><tr><td style="width: 20px; text-align: center;">0</td><td style="width: 20px; text-align: center;">3</td><td style="width: 20px; text-align: center;">0</td><td style="width: 20px; text-align: center;">6</td><td style="width: 20px; text-align: center;">4</td><td style="width: 20px; text-align: center;">6</td><td style="width: 20px; text-align: center;">4</td><td style="width: 20px; text-align: center;">7</td><td style="width: 20px; text-align: center;">0</td><td style="width: 20px; text-align: center;">7</td><td style="width: 20px; text-align: center;">0</td><td style="width: 20px; text-align: center;">0</td><td style="width: 20px; text-align: center;">1</td><td style="width: 20px; text-align: center;"> </td></tr></table>			0	3	0	6	4	6	4	7	0	7	0	0	1	
0	3	0	6	4	6	4	7	0	7	0	0	1				
Địa chỉ:																
Hình thức thanh toán:; Số tài khoản:																
STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền											
1	2	3	4	5	6=4x5											
01	Nước chanh dây	Thùng	50.00	142.182.00	7.109.100											
Cộng tiền hàng:					7.109.100											
Thuế suất GTGT:10%					Tổng thuế GTGT: 710.910											
Tổng cộng tiền thanh toán:					7.820.010											
Số tiền viết bằng chữ: Bảy triệu tám trăm hai mươi nghìn không trăm mười đồng ./.																
Người mua hàng		Người bán hàng		Thủ trưởng đơn vị												
(Ký, ghi rõ họ tên)		(Ký, ghi rõ họ tên)		(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)												

Biểu số 8: Sổ nhật ký chung

Mẫu số S03a-DNN

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH TM Hoàng Hiến** (Ban hành theo QĐ 48/2006QĐ-BTC

Địa chỉ: Số 37-38-Lô 9 mở rộng-HA-HP

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÍ CHUNG**Năm 2016**

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK		Số tiền
SH	NT		Nợ	Có	
PC 15	04/2	Thanh toán tiền nước	642	1111	589.034
			133	1111	58.903
PC 16	04/2	Thanh toán tiền điện	642	1111	2.248.854
			133	1111	224.885
.....
PN 19	20/2	Mua hàng của cty Vũ Anh về nhập kho, chưa thanh toán	156	331	97.020.460
			133	331	9.702.046
GBN 14	22/2	Chuyển khoản thanh toán cho cty Vũ Anh	331	112	106.722.506
PX 25	24/2	Xuất bán cho cty Hoàng Phong	632	156	5.109.100
HD185	24/2	Bán hàng cho cty Hoàng Phong	131	511	7.109.100
			131	3331	710.910
GBC 20	27/2	Cty Hoàng Phòng thanh toán tiền mua hàng	112	131	7.820.010
PC 28	28/2	Thanh toán lương T2	334	1111	72.095.000
.....
		Tổng cộng			24.598.024.287

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 9: Trích sổ cái TK 156

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH Hoàng Hiến**

Địa chỉ: Số 37-38-Lô 9 mở rộng-HA-HP

Mẫu số S03b-DNN

(Ban hành theo QĐ 48/2006QĐ-BTC

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 156 – Hàng Hóa

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		3.804.643.965	
PN 18	19/2	Mua hàng về nhập kho trả bằng TM	1111	95.973.086	
PN 19	20/2	Mua hàng của cty Vũ Anh về nhập kho, chưa thanh toán	331	97.020.460	
PX 25	24/2	Xuất bán cho cty Hoàng Phong	632		5.109.100
PN 23	02/3	Mua hàng về nhập kho trả bằng TM	1111	95.973.086	
PX 34	08/3	Xuất bán hàng	632		39.065.364
PX 35	09/3	Xuất hàng gửi đại lý bán hộ	157		25.905.836
PN 31	22/3	Mua hàng về nhập kho, chưa thanh toán	331	18.054.937	
PC 40	22/3	Chi phí vận chuyển thanh toán bằng TM	1111	735.000	
		Cộng phát sinh		12.619.378.381	10.450.992.338
		Số dư cuối kỳ		5.973.100.008	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)

•BƯỚC 2: TẠM KHÓA SỔ KẾ TOÁN VÀ ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU TỪ CÁC SỔ KẾ TOÁN.

Tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ 3: Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 131 (Biểu số 10) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu số 11), giữa Sổ cái TK 331 (Biểu số 12) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu số 13).

Biểu số 10: Trích sổ cái TK 131

Mẫu số S03b-DNN

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH Hoàng Hiến**

(Ban hành theo QĐ 48/2006QĐ-BTC

Địa chỉ: Số 37-38-Lô 9 mở rộng-HA-HP

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 131 – Phải thu khách hàng

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		6.223.292.784	
.....
HĐ 168	04/2	Bán hàng cho công ty Minh Khai	511	200.000.000	
			3331	20.000.000	
GBC 12	05/2	Công ty Minh Khai thanh toán tiền hàng	112		220.000.000
.....
PT 11	21/2	Công ty Minh Trang ứng trước bằng TM	1111		23.020.000
HĐ 179	22/2	Bán hàng cho cty Minh Trang	511	27.510.300	
			3331	2.751.030	
HĐ 185	24/2	Bán hàng cho cty Hoàng Phong	511	7.109.100	
			3331	710.910	
GBC 20	27/2	Cty Hoàng Phong thanh toán tiền hàng	112		7.820.010
PT 15	28/2	Cty Minh Trang thanh toán hết số tiền còn nợ ngày 22/2	1111		7.241.330
.....
		Cộng phát sinh		9.203.428.404	11.304.398.729
		Số dư cuối kỳ		4.122.322.459	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 11: Trích sổ tổng hợp TK 131Đơn vị: **CÔNG TY TNHH HOÀNG HIẾN**

Địa chỉ: Số 37-38-Lô 9 mở rộng-HA-Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP PHẢI THU NGƯỜI MUA

Tài khoản 131 – Phải thu khách hàng

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Mã đối tượng	Tên đơn vị	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131MK	Công ty TNHH Minh Khai	2.023.345.953		939.032.394	1.722.937.459	1.239.440.888	
131MT	Công ty TNHH TM & DV Minh Trang	432.283.304		2.394.656.064	1.934.345.689	892.593.679	
131HA	Công ty TNHH TM Hà Anh	–		–	–	–	
131HP	Công ty TNHH Hoàng Phong	1.043.485.674		804.506.467	1.320.354.533	527.637.608	
.....	
	Tổng cộng	6.223.292.784		9.203.428.404	11.304.398.729	4.122.322.459	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 12: Trích sổ cái TK 331

Mẫu số S03b-DNN

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH Hoàng Hiến**

(Ban hành theo QĐ 48/2006/QĐ-BTC

Địa chỉ: Số 37-38-Lô 9 mở rộng-HA-HP

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: 331 – Phải trả người bán

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			920.213.473
.....
PN 07	02/2	Mua hàng của cty Minh Hoàng về nhập kho	156		178.023.383
			1331		17.802.338
GBN 09	06/2	Thanh toán tiền hàng cho cty Minh Hoàng	112	195.825.721	
.....
PC 12	07/2	Chi tiền tạm ứng cho cty TNHH NeVa	1111	80.280.482	
PN 19	20/2	Mua hàng của cty Vũ Anh về nhập kho	156		97.020.460
			1331		9.702.046
GBN 14	22/2	Chuyển khoản thanh toán cho cty Vũ Anh	112	106.722.506	
PC 27	28/2	Thanh toán hết tiền mua hàng cho cty TNHH NeVa	1111	106.345.233	
.....
		Cộng phát sinh		12.023.435.857	11.939.406.097
		Số dư cuối kỳ			1.004.243.233

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 13: Trích sổ tổng hợp TK 331Đơn vị: **CÔNG TY TNHH HOÀNG HIẾN**

Địa chỉ: Số 37-38-Lô 9 mở rộng-HA-Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tài khoản 331 – Phải trả người bán

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Mã đối tượng	Tên đơn vị	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331MH	Công ty TNHH TM và DV Minh Hoàng		230.932.564	2.984.690.354	3.035.024.167		281.266.377
331NE	Công ty TNHH NeVa		189.483.734	1.023.473.575	993.283.923		159.294.082
331 RGB	Công ty TNHH TM RGB		85.923.089	–	–		85.923.089
331VA	Công ty TNHH Vũ Anh		302.328.694	3.093.912.203	2.992.872.374		201.288.865
.....
	Tổng cộng		920.213.473	12.023.435.857	11.939.406.097		1.004.243.233

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, ghi rõ họ tên)

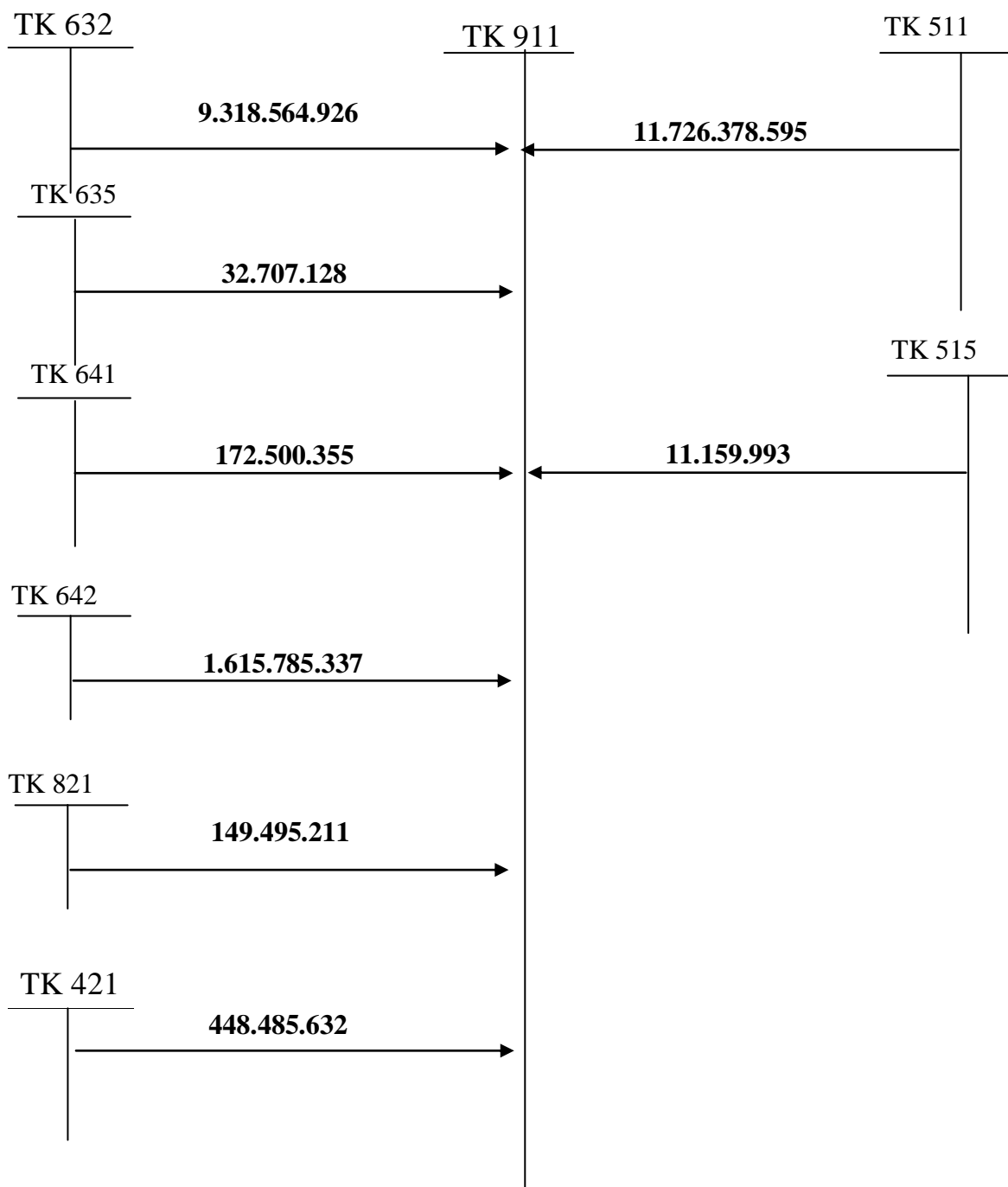
Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)

• **Bước 3:** Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và tiến hành khóa sổ kế toán chính thức.

Kế toán tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ 2.1: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến năm 2016



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán.

•**Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến.**

Bảng cân đối số phát sinh là phương pháp kỹ thuật dùng để kiểm tra một cách tổng quát số liệu kế toán đã ghi trên các tài khoản tổng hợp.

Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở:

-Tổng số dư bên Nợ của tất cả các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số dư bên Có của tất cả các tài khoản tổng hợp.

-Tổng phát sinh bên Nợ của các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng phát sinh bên Có của các tài khoản tổng hợp.

-Cột số thứ tự: Dùng để đánh số theo tuần tự cho các tài khoản đã sử dụng trong kỳ từ tài khoản thứ nhất cho tới hết.

-Cột tên tài khoản: Dùng để ghi số hiệu và tên của các tài khoản từ loại 1 đến loại 9. Mỗi tài khoản ghi trên một dòng, ghi từ tài khoản có số hiệu nhỏ đến tài khoản có số hiệu lớn, không phân biệt tài khoản có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.

-Cột số dư đầu kỳ: Ghi số dư đầu kỳ của các tài khoản tương ứng. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

-Cột số phát sinh trong kỳ: Ghi tổng số phát sinh trong kỳ của các tài khoản tương ứng, tổng số phát sinh Nợ ghi vào cột Nợ, tổng số phát sinh Có ghi vào cột Có.

-Cột số dư cuối kỳ: Ghi số dư cuối kỳ của các tài khoản tương ứng. Số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.

-Cuối cùng, tính ra tổng của tất cả các cột để so sánh giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ có bằng nhau từng cặp một hay không.

Ví dụ 4: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt – TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh của Công ty vào năm 2016.

-Cột “Số hiệu tài khoản” là: 111

-Cột “Tên tài khoản” là: Tiền mặt

-Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 627.023.273 đồng.

-Cột “Số phát sinh trong năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 10.447.183.834 đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 8.093.623.427 đồng.

Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền 2.980.583.680 đồng.

-Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Biểu số 14: Bảng cân đối tài khoản năm 2016

Đơn vị: Công ty TNHH Hoàng Hiến

Địa chỉ: Số 37-38 lô 9 mở rộng-HA-Hải Phòng

Mẫu số : S04-DNN

(Ban hành theo QĐ 48/2006QĐ-BTC

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Số hiệu TK	Tên TK	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	627.023.273		10.447.183.834	8.093.623.427	2.980.583.680	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.446.698.087		38.508.408.424	39.923.440.759	31.665.752	
131	Phải thu của khách hàng	6.223.292.784		9.203.428.404	11.304.398.729	4.122.322.459	
133	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	235.378.729		2.486.437.327	2.314.474.055	407.342.001	
138	Phải thu khác	1.056.895.000		1.552.100.044	1.016.895.000	1.323.087.134	
153	Công cụ, dụng cụ	-		11.809.091	11.809.091	-	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-		211.205.356	211.205.356	-	
156	Hàng hóa	3.804.643.965		12.619.378.381	10.450.992.338	5.973.100.008	
211	Tài sản cố định	1.442.312.718		279.975.598	-	1.722.288.316	
214	Hao mòn TSCĐ		149.314.799	-	153.360.546		302.675.345
242	Chi phí trả trước dài hạn	31.689.439		11.809.091	25.279.985	18.218.545	
311	Vay ngắn hạn		5.828.724.478	850.170.000	1.850.000.000		6.860.524.154
331	Phải trả cho người bán		920.213.473	12.023.435.857	11.939.406.097		1.004.243.233

333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.099.781		2.348.474.055	2.341.472.341	27.101.495	
334	Phải trả người lao động		-	540.000.000	540.000.000		-
411	Nguồn vốn kinh doanh		8.203.745.605	-	-		8.203.745.605
421	Lợi nhuận chưa phân phối	213.964.579		-	448.485.632		234.521.053
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			11.726.378.595	11.726.378.595		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			11.159.993	11.159.993		
632	Giá vốn hàng bán			9.318.564.926	9.318.564.926		
635	Chi phí tài chính			32.707.128	32.707.128		
641	Chi phí bán hàng			172.500.355	172.500.355		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			1.615.785.337	1.615.785.337		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			149.495.211	149.495.211		
911	Xác định kết quả kinh doanh			11.737.538.588	11.737.538.588		
	TỔNG CỘNG	15.101.998.355	15.101.998.355	125.623.424.542	125.623.424.542	16.605.709.390	16.605.709.390

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

•Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán của Công ty được lập theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ Tài chính, đã sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán năm 2016 được lập như sau:

-Cột “Chỉ tiêu” để phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT.

-Cột “Mã số” để tổng hợp số liệu các chỉ tiêu trên BCĐKT

-Cột “Thuyết minh” là số liệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

-Cột “Số đầu năm” căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến năm 2015.

-Cột “Số cuối năm” kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản năm 2016 của Công ty để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán được Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN**A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)****I.Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái các TK 111 “Tiền mặt” là 2.980.583.680 đồng, TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 31.665.752 đồng.

Mã số 110 = 2.980.583.680 + 31.665.752 = 3.012.249.432 đồng.

II.Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

1.Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121): Không có số liệu.

2.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129): Không có số liệu.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129 = 0 + 0 = 0

III.Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1.Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 “ Phải thu của khách hàng” là 4.122.322.459 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132): Không có số liệu.

3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1388 là 1.323.087.134 đồng, TK 334 là 0 đồng, TK 338 là 0 đồng.

Mã số 138 = 1.323.087.134 + 0 + 0 = 1.323.087.134 đồng.

4. Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 139): Không có số liệu.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139
= 4.122.322.459 + 0 + 1.323.087.134 + 0 = 5.445.409.593.00 đồng.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là 0 đồng, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là 0 đồng, TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là 0 đồng, TK 155 “Thành phẩm” là 0 đồng, TK 156 “Hàng hóa” là 5.973.100.008 đồng, TK 157 “Hàng gửi đi bán” là: 0 đồng.

Mã số 141 = 0 + 0 + 0 + 0 + 5.973.100.008 + 0 = 5.973.100.008 đồng

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): Không có số liệu.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 5.973.100.008 + 0 = 5.973.100.008 đồng.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 151)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 133 số tiền là: 407.342.001 đồng.

2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 152)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333, số tiền là: 27.101.495 đồng.

3. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”, số tiền 0 đồng.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 158 = 407.342.001 + 27.101.495 + 0 = 434.443.496 đồng.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 = 3.012.249.432 + 0 + 5.445.409.593 + 5.973.100.008 + 434.443.496 = 14.865.202.529 đồng.

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

1. Nguyên giá (Mã số 211)

Số liệu này được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái của TK 211 “Tài sản cố định”, số tiền 1.722.288.316 đồng.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)

Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái TK 214 “Hao mòn tài sản cố định” và ghi âm, số tiền (302.675.345) đồng.

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213): Không có số liệu.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 = 1.722.288.316 + (302.675.345) + 0 = 1.419.612.971 đồng.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

1. Nguyên giá (Mã số 221): Không có số liệu

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222): không có số liệu

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222 = 0 + 0 = 0 đồng.

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

1. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231): Không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239): Không có số liệu.

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239 = 0 + 0 = 0 đồng.

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241): Không có số liệu

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248): Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, số tiền 18.218.545 đồng.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249): Không có số liệu.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249 = 0 + 18.218.545 + 0 = 18.218.545 đồng.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 = 1.419.612.971 + 0 + 0 + 18.218.545 = 1.437.831.516 đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250) = Mã số 100 + Mã số 200 = 14.865.202.529 + 1.437.831.516 = 16.303.034.045 đồng.

PHÂN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

I.Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1.Vay ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” trên Sổ cái, số tiền là 6.860.524.154 đồng.

2.Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả người bán” được phân loại ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331, số tiền 1.004.243.233 đồng.

3.Người mua trả tiền trước (Mã số 313): Không có số liệu.

4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314): Không có số liệu.

5.Phải trả người lao động (Mã số 315): Không có số liệu

6.Chi phí phải trả (Mã số 316): Không có số liệu

7.Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318): Không có số liệu

8.Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323): Không có số liệu

9.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327): Không có số liệu

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328): Không có số liệu

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329): Không có số liệu

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329 = 6.860.524.154 + 1.004.243.233 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 7.864.767.387 đồng.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 331): Không có số liệu
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332): Không có số liệu
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334): Không có số liệu
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336): Không có số liệu
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338): Không có số liệu
6. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339): Không có số liệu

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339 = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 0 đồng.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330 = 7.864.767.387 + 0 = 7.864.767.387 đồng.

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)**I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)**

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111, số tiền 8.203.745.605 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412): Không có số liệu
3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413): Không có số liệu
4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414): Không có số liệu
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415): Không có số liệu
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416): Không có số liệu
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái, số tiền 234.521.053 đồng.

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 = 8.203.745.605 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 234.521.053 = 8.438.266.658 đồng.

Mã số 400 = Mã số 410 = 8.438.266.658 đồng.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440) = Mã số 300 + Mã số 400 = 7.864.767.387 + 8.438.266.658 = 16.303.034.045 đồng.

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán: Công ty không phát sinh những chỉ tiêu này.

• Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập sẽ cùng kế toán trưởng kiểm tra lại lần nữa, sau đó đem in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán cùng với các Báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến tại ngày 31/12/2016 được lập hoàn chỉnh như biểu sau (Biểu 15).

Biểu số 15: Bảng cân đối kế toán năm 2016

Công ty TNHH TM Hoàng Hiến

ĐC: Số 37-38 Lô 9 mở rộng, HA, HP

Mẫu số B01 - DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2016**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14.865.202.529	13.414.031.619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	3.012.249.432	2.073.721.360
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)	-	-
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.445.409.593	7.280.187.784
1. Phải thu của khách hàng	131		4.122.322.459	6.223.292.784
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Các khoản phải thu khác	138		1.323.087.134	1.056.895.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.973.100.008	3.804.643.965
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	5.973.100.008	3.804.643.965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		434.443.496	255.478.510
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		407.342.001	235.378.729
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		27.101.495	20.099.781
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		1.437.831.516	1.324.687.358
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	1.419.612.971	1.292.997.919
1. Nguyên giá	211		1.722.288.316	1.442.312.718
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(302.675.345)	(149.314.799)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		-	-
II. Bất động sản đầu tư	220		-	-
1. Nguyên giá	221		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)	-	-
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	240		18.218.545	31.689.439
1. Phải thu dài hạn	241		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	248		18.218.545	31.689.439
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		16.303.034.045	14.738.718.977
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.864.767.387	6.748.937.951
I. Nợ ngắn hạn	330		7.864.767.387	6.748.937.951
1. Vay ngắn hạn	311		6.860.524.154	5.828.724.478
2. Phải trả cho người bán	312		1.004.243.233	920.213.473
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	-
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay và nợ dài hạn	331		-	-
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		-	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		-	-
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		8.438.266.658	7.989.781.026
I. Vốn chủ sở hữu	410	(III.07)	8.438.266.658	7.989.781.026
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8.203.745.605	8.203.745.605
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		234.521.053	(213.964.579)

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		16.303.034.045	14.738.718.977
--	------------	--	-----------------------	-----------------------

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

1. Tài sản thuê ngoài				-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công				-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược				-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý				-	-
5. Ngoại tệ các loại				-	-

Người lập biểu
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký, đóng dấu)

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HOÀNG HIỂN.

I. Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến trong thời gian tới.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, những thách thức và biến động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng. Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến đã có những định hướng cụ thể trong thời gian tới:

-Đẩy mạnh hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mở rộng thị trường.

-Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, nhanh chóng thu hồi công nợ và nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.

-Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng.

-Chăm lo tốt cho đời sống vật chất cũng như tinh thần cho các cán bộ công nhân viên, thường xuyên đào tạo bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn cho nhân viên trong Công ty.

II. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến.

1. Những ưu điểm.

• Về tổ chức bộ máy quản lý

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới, phù hợp với nền kinh tế thị trường. Lãnh đạo các phòng chức năng ngoài thực hiện các nhiệm vụ chính của mình còn tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo đơn vị. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, chồng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức.

• Về bộ máy kế toán và hệ thống sổ sách kế toán.

- Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung và được thực hiện tại Phòng Kế toán Tài vụ. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của nhân viên kế toán tốt hơn. Kế toán vừa phát huy được trình độ của mình, vừa đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

- Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận đầy đủ, chính xác tại phòng kế toán của Công ty. Công việc hàng ngày đều được phân công rõ ràng cho từng người dưới sự điều hành của kế toán trưởng.

- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách của chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số: 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, thực hiện đúng phương pháp kế toán hàng tồn kho, tính giá trị hàng xuất kho, trích khấu hao TSCĐ như đăng ký ban đầu. Hệ thống tài khoản của Công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

- Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của kế toán viên, giúp công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành một cách thuận tiện, nhanh chóng.

• Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Bảng cân đối kế toán được lập đúng theo chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

- Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, đảm bảo chính xác nội dung và số liệu trên sổ sách và Báo cáo tài chính.

- Các báo cáo tài chính luôn được đảm bảo kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hóa tình hình tài chính.

2. Mặt hạn chế

Ngoài những ưu điểm kể trên, công tác kế toán tại Công ty vẫn còn những mặt hạn chế sau:

1. Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán áp dụng cho công việc kế toán nói chung và lập BCTC, BCDKT nói riêng. Do đó thông tin kế toán cung cấp thường chậm quá thời hạn và thiếu chính xác, lượng thông tin chưa cao, kế toán phải mất nhiều thời gian và công sức trong việc lập BCTC cũng như lập BCDKT.

2. Trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Phòng kế toán hiện tại có 3 người, 1 kế toán trưởng và 2 kế toán viên. Kế toán trưởng có bằng Đại học nhưng các kế toán viên mới học đến Cao đẳng nên chưa thể hoàn toàn đảm nhận việc lập BCTC cáo tài chính. Chính vì vậy nên kế toán trưởng không thể chú tâm vào việc phân tích BCTC của doanh nghiệp.

3. Sau khi lập BCTC, Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC nói chung cũng như BCDKT nói riêng nên chưa thể thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của Công ty. Vì vậy nên chưa đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ có thể đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ nhất, cũng như đưa ra những giải pháp khắc phục các hạn chế còn tồn tại trong Công ty.

III. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến.

Qua thời gian thực tập tại Công ty, em đã tìm hiểu được những ưu và nhược điểm trong công tác hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính như đã trình bày ở trên. Vận dụng những kiến thức đã học, em xin nêu ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến.

1. Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

Các nhân viên kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán như là

đăng ký cho nhân viên của Công ty mình tham gia học những lớp về nghiệp vụ chuyên môn kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán cũng như phân tích Báo cáo tài chính để giúp cho công tác kế toán được chính xác hơn, có thể đưa ra những thông tin đáng tin cậy và hữu ích cho nhà quản trị. Từ đó giúp nhà quản lý đưa ra được những chính sách, phương hướng để Công ty phát triển hơn trong tương lai.

2. Ý kiến thứ hai: Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu, giúp cho nhà quản trị đánh giá được tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh ở tương lai. Mà số liệu trong BCDKT là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý. Do đó, Công ty cần coi trọng và tiến hành phân tích BCDKT một cách chi tiết, đầy đủ.

Để phân tích BCDKT một cách hiệu quả, Công ty nên lập kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

• Bước 1: Lập kế hoạch phân tích.

-Chỉ rõ nội dung phân tích.

-Chỉ rõ các chỉ tiêu cần phân tích.

-Chỉ rõ khoảng thời gian phân tích, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc quá trình phân tích.

-Xác định người thực hiện phân tích và chi phí cần thiết cho hoạt động phân tích.

• Bước 2: Thực hiện công tác phân tích.

Thực hiện công việc phân tích dựa trên những số liệu đã tổng hợp được, các phương pháp phân tích đã chọn để tiến hành phân tích theo mục tiêu đã đề ra. Sau đó tổng hợp kết quả và rút ra kết luận. Sau khi phân tích xong, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

• Bước 3: Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích).

-Đánh giá những ưu điểm và nhược điểm cơ bản trong kỳ của doanh nghiệp.

-Chỉ ra những nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích đó.

-Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những thiếu sót, phát huy những mặt tốt, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng của Công ty.

Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2016 như sau:

a, Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến

Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn của Công ty có hợp lý hay chưa? Từ đó nhà quản lý Công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến năm 2016, ta tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như sau:

Biểu 16: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A - Tài sản ngắn hạn	13.414.031.619	14.865.202.529	1.451.170.910	10,82	90,85	91,07
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	2.073.721.360	3.012.249.432	938.528.072	45,26	14,07	18,48
II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.280.187.784	5.445.409.593	(1.834.778.191)	(25,20)	49,39	33,40
IV. Hàng tồn kho	3.804.643.965	5.973.100.008	2.168.456.038	56,9	25,81	36,64
V. Tài sản ngắn hạn khác	255.478.510	434.443.496	178.964.986	70,05	1,58	2,55
B - Tài sản dài hạn	1.324.687.358	1.437.831.516	113.144.158	8,54	9,15	8,93
I. Tài sản cố định	1.292.997.919	1.419.612.971	126.615.052	9,79	8,77	8,82
II. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản ĐTTC dài hạn	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	31.689.439	18.218.545	(13.470.894)	(42,51)	0,38	0,11
Cộng tài sản	14.738.718.977	16.303.034.045	1.564.315.068	10,61	100	100

Nhận xét: Qua số liệu tính toán ta có một số nhận xét như sau:

Tài sản ngắn hạn năm 2016 tăng so với năm 2015 là 1.451.170.910 đồng. Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu là do Hàng tồn kho tăng. Cụ thể:

Chỉ tiêu "*Hàng tồn kho*" năm 2015 là 3.804.643.965 đồng chiếm tỷ trọng 25,81% trong tổng tài sản, năm 2016 là 5.973.100.008 đồng chiếm tỷ trọng 36,64%. Vậy Hàng tồn kho năm 2016 so với năm trước đã tăng 2.168.456.038 đồng. Do năm 2016 Công ty mở rộng thị trường nên mua thêm nhiều hàng hóa về bán, dẫn tới hàng tồn trong kho tăng. Đây được coi là biểu hiện tốt của Công ty trong năm 2016. Hơn nữa, do Công ty đã cam kết với nhà cung cấp sẽ nhập hàng theo từng đợt để được hưởng chiết khấu thương mại. Nên cứ đến kỳ Công ty sẽ nhập hàng hóa với số lượng nhất định, điều này sẽ thúc đẩy Công ty cần tìm kiếm thêm nhiều thị trường để bán ra số hàng đã nhập.

Chỉ tiêu "*Tiền và các khoản tương đương với tiền*" năm 2016 so với năm 2015 tăng 938.528.072 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 45,26%. Xét trên góc độ khả năng thanh toán thì đây là biểu hiện tốt vì Công ty đã có lượng tiền dự trữ tăng lên để đáp ứng nhu cầu thanh toán của Công ty, nhất là khi doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán ngay. Nhưng xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc tồn quỹ nhiều lại làm cho hiệu quả sử dụng vốn giảm.

Chỉ tiêu "*Tài sản ngắn hạn khác*" cũng tăng so với năm trước là 178.964.986 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 70,05%.

Chỉ tiêu "*Các khoản phải thu ngắn hạn*" năm 2016 giảm 1.834.778.191 đồng so với năm 2015, tương ứng với tỷ lệ giảm 25,20%. Nguyên nhân là do doanh nghiệp đã có chính sách, kế hoạch thu hồi nợ, làm giảm các khoản phải thu khách hàng. Đây được coi là sự cố gắng lớn của Công ty trong việc đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ, điều này giúp cho Công ty ngày càng có thêm vốn để quay vòng trong kinh doanh, không bị lệ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay. Do đó, trong thời gian tới Công ty cần phát huy hơn nữa ưu điểm này để phấn đấu giảm tỷ trọng của khoản mục này trong tổng Tài sản.

b, Phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến

Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản. Vì vậy, để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của Công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn chúng ta thấy, để có vốn cho hoạt động kinh doanh, Công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó có thể thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của Công ty.

Thông qua số liệu tính toán được ta thấy Tổng nguồn vốn của năm 2016 so với năm 2015 tăng 1.564.315.068 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 10,61%. Điều đó chứng tỏ trong năm 2016 khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn của Công ty tăng lên, do đó Công ty có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Sự tăng nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố là Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu.

“*Vốn chủ sở hữu*” năm 2016 tăng so với năm 2015 là 448.485.632 đồng, đi sâu vào phân tích ta thấy vốn chủ sở hữu tăng là do lợi nhuận sau thuế tăng. Điều đó chứng tỏ trong năm 2016 Công ty làm ăn có lãi hơn so với những năm qua. Do đó làm cho vốn chủ sở hữu tăng. Đây là biểu hiện rất tốt, doanh nghiệp cần phát huy trong những kỳ tới.

Chỉ tiêu “*Nợ phải trả*” của Công ty năm 2015 là 6.748.937.951 đồng, chiếm tỷ trọng 45,79% trong tổng số nguồn vốn. Đến năm 2016 chỉ tiêu này tăng lên 7.864.767.387 đồng, chiếm 48,24%. Điều đó chứng tỏ Công ty chưa thanh toán được các khoản nợ vay, đây có thể xem là chiều hướng không tốt, doanh nghiệp cần khắc phục trong thời gian tới.

Biểu 17: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến*Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A - Nợ phải trả	6.748.937.951	7.864.767.387	1.115.829.436	16,53	45,79	48,24
I. Nợ ngắn hạn	6.748.937.951	7.864.767.387	1.115.829.436	16,53	45,79	48,24
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
B - Vốn chủ sở hữu	7.989.781.026	8.438.266.658	448.485.632	5,61	54,21	51,76
I. Vốn chủ sở hữu	7.989.781.026	8.438.266.658	448.485.632	5,61	54,21	51,76
Tổng cộng nguồn vốn	14.738.718.977	16.303.034.045	1.564.315.068	10,61	100	100

c, Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số chỉ số tài chính cơ bản.

Từ số liệu của Bảng cân đối kế toán, ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty như sau

Biểu số 18: Bảng phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	2,0729	2,1838	(0,11)
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	1,8901	1,9876	(0,09)
3. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,3830	0,3073	0,07

•**Hệ số thanh toán tổng quát:** Năm 2016 là 2,0729 thấp hơn so với năm 2015 là 2,1838. Hệ số này cho biết năm 2016, cứ một đồng tiền vay thì có 2,0729 đồng tài sản đảm bảo. Tuy giảm nhưng ở cả hai năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.

•**Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:** Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2015, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,9876 đồng Tài sản ngắn hạn, nhưng năm 2016 thì một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bằng 1,8901 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2016 thấp hơn so với năm 2015, đó là dấu hiệu báo trước khó khăn tiềm ẩn về tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải trong tương lai.

•**Hệ số thanh toán nhanh:** Đây có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 0,3073 năm 2015 và tăng lên 0,3830 vào năm 2016. Hệ số

của cả 2 năm đều nhỏ hơn 1 cho thấy Công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn.

Tóm lại: Thông qua việc phân tích, ta thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp đang có chiều hướng xấu đi, Công ty cần cố gắng quản lý tài sản tốt hơn để tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Chính vì vậy nên doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong tương lai.

3. Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi chính xác và kịp thời. Hơn nữa khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ngày càng nhiều, nhưng Công ty vẫn đang sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo thêm gánh nặng cho các kế toán viên, và có thể xảy ra những sai sót trong quá trình hạch toán, đưa ra thông tin không chính xác làm ảnh hưởng đến quyết định của lãnh đạo Công ty.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp, vừa dễ sử dụng mà giá cả lại phù hợp. Có thể kể đến một số phần mềm hay được sử dụng như: MISA, FAST Accounting, BRAVO, Acc Pro,...v...v...

•Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sử dụng và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. Phần mềm này rất dễ sử dụng và luôn được cập nhật những chế độ tài chính mới nhất. Đặc biệt hơn, phần mềm hỗ trợ tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP



Biểu số 19: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012

•Phần mềm kế toán BRAVO 6.3SE

Phần mềm kế toán Bravo có nhiều tính năng nổi trội, cho phép các doanh nghiệp triển khai hiệu quả các phần hành thuộc nghiệp vụ kế toán như theo dõi sổ sách kế toán, nắm rõ việc thu, mua, bán hàng hóa, quản lý tài sản và hàng tồn kho, tính giá thành sản phẩm,... Đặc biệt, phần mềm này cho phép liên kết dữ liệu số liệu, có chức năng tìm và tự sửa lỗi dữ liệu, tự sao lưu số liệu theo lịch đã lập. Hơn nữa, người dùng có thể điều chỉnh tự do, tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng chương trình riêng



Biểu số 20: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 6.3SE

•Phần mềm kế toán Fast Accounting

Đây là phần mềm hướng đến doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mỗi năm phần mềm được nâng cấp và cho ra những phiên bản mới với nhiều tính năng tiện ích. Fast Accounting cho phép doanh nghiệp theo dõi dòng tiền, quản lý công nợ, quản lý hàng tồn kho, cung cấp các chương trình tính giá thành bằng nhiều phương pháp, cho phép quản lý số liệu liên năm, quản lý số liệu của nhiều đơn

vị ở nhiều thời kỳ khác nhau. Ngoài ra, phần mềm còn có tính đa tác vụ, tự động hóa xử lý số liệu, tiện ích nhập liệu, hỗ trợ tốc độ lập báo cáo.



Biểu số 21: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting

Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dùng, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là phù hợp với hình thức kinh doanh của Công ty, em thấy phần mềm kế toán MISA là phù hợp nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học và các trung tâm kế toán. Vì vậy, áp dụng phần mềm này trong quá trình hạch toán kế toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều, giảm áp lực đối với nhân viên kế toán

KẾT LUẬN

Cùng với xu hướng phát triển chung của nền kinh tế, Công ty TNHH Thương Mại cũng ngày càng phát triển và khẳng định tên tuổi của mình trong nền kinh tế đang phát triển của Việt Nam. Được như vậy là nhờ đội ngũ lãnh đạo sáng suốt cùng sự cống hiến của các nhân viên trong công ty. Bên cạnh đó còn có sự giúp đỡ và các chính sách mở của Đảng và Nhà nước ta trong những năm gần đây. Để từ đó cùng với các công ty trong nước giúp Việt Nam ngày càng khẳng định vị thế của mình trên thế giới.

Qua các nội dung đã trình bày chúng ta có thể thấy được bức tranh toàn cảnh của công ty như cơ cấu tổ chức, kết quả kinh doanh, bộ máy nhân sự, bộ máy kế toán, các phần hành kế toán... trong công ty. Đặc biệt em được tìm hiểu sâu hơn về công việc kế toán em sẽ làm trong tương lai. Trong bài khóa luận này vận dụng các kiến thức lĩnh hội trong quá trình học tập kết hợp với thời gian thực tập ở công ty giúp em phân tích và tìm hiểu sâu hơn công việc và các phần hành kế toán. Là một bước trang bị cho công việc sau này của chúng em.

Trong thời gian thực tập tại Công ty, em đã tìm hiểu được những ưu và nhược điểm trong công tác hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính như đã trình bày ở trên. Vận dụng những kiến thức đã học, em xin nêu ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến

Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán

Ý kiến thứ hai: Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán

Sinh vi ên

Vũ Ngọc Hà

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo Tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính.
2. Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.
3. Bộ Tài chính (2003), *Chuẩn mực Kế toán số 21- Trình bày Báo cáo Tài chính*, theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
4. Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp vừa và nhỏ.
5. Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến: Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP	9
VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG.....	9
DOANH NGHIỆP	9
I. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN).	9
1. Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.	9
1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính.....	9
1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.	9
2. Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.....	10
2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.....	10
2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.....	10
3. Đối tượng áp dụng.....	12
4. Yêu cầu của Báo cáo tài chính.....	12
5. Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.	12
5.1 Hoạt động liên tục.	12
5.2 Cơ sở dồn tích.	13
5.3 Tính nhất quán.....	13
5.4 Trọng yếu và tập hợp.....	13
5.5 Bù trừ.	13
5.6 Có thể so sánh.	14
6. Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	14
6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC.	14
6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.	15
6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính.	15
6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.	15
II. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.	16

1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.....	16
1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.....	16
1.2. Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.	16
1.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.....	16
1.4. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.	17
2. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	21
2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.	21
2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.....	21
2.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	22
III. Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	29
1. Sự cần thiết của việc phân tích BCDKT.....	29
2. Các phương pháp phân tích BCDKT.....	29
2.1. Phương pháp so sánh: Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích kinh tế. Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế. Trong phương pháp này thường dùng kỹ thuật so sánh sau:.....	30
2.2. Phương pháp tỷ lệ.....	30
2.3 Phương pháp cân đối.	30
3. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.....	31
3.1 Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.	31
IV. Sự khác nhau của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán giữa thông tư 133 và quyết định 48/2006/QĐ-BTC	33
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH.....	34
THƯƠNG MẠI HOÀNG HIẾN	34
I. Tổng quát về Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến	34
1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến	34
2. Những thuận lợi, khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động	34
3. Những thành tích cơ bản mà công ty đạt được trong những năm gần đây.....	35

4. Mô hình tổ chức bộ máy của công ty.....	35
5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của công ty.....	36
5.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty.....	36
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty.....	37
5.2. Hình thức kế toán, chế độ chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty.....	38
II. Thực trạng công tác lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến.....	40
1. Căn cứ lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến.....	40
2. Quy trình lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến.....	40
3. Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến.....	40
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HOÀNG HIẾN.	65
I. Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến trong thời gian tới.....	65
II. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến.	65
1. Những ưu điểm.....	65
2. Mặt hạn chế.....	66
III. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến.....	67
1. Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.	67
2. Ý kiến thứ hai: Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.	68

3 Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.....	75
KẾT LUẬN.....	79
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	80

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu số 1: Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC).....	19
Biểu số 2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN.....	31
Biểu số 3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN.....	32
Biểu số 4: HĐGTGT số 000018.....	42
Biểu số 5: Phiếu nhập kho.....	43
Biểu số 6: Phiếu xuất kho.....	44
Biểu số 7: HĐ GTGT 0000185.....	45
Biểu số 8: Sổ nhật kí chung.....	46
Biểu số 9: Trích sổ cái TK 156.....	47
Biểu số 10: Trích sổ cái TK 131.....	48
Biểu số 11: Trích sổ tổng hợp TK 131.....	49
Biểu số 12: Trích sổ cái TK 331.....	50
Biểu số 13: Trích sổ tổng hợp TK 331.....	51
Biểu số 14: Bảng cân đối tài khoản năm 2016.....	55
Biểu số 15: Bảng cân đối kế toán năm 2016.....	62
Biểu 16: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến.....	70
Biểu 17: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hiến.....	73
Biểu số 18: Bảng phân tích khả năng thanh toán.....	74
Biểu số 19: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012.	76
Biểu số 20: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 6.3SE.....	77
Biểu số 21: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting.....	78